

Số: *5791*/BGDĐT-PC

Hà Nội, ngày *27* tháng 12 năm 2019

V/v xin ý kiến góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 936/QĐ-TTg về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 7, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

Để hoàn thiện dự thảo Nghị định gửi Bộ Tư pháp thẩm định và trình Chính phủ đúng thời hạn, Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng đề nghị Quý Cơ quan nghiên cứu và đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định. Văn bản góp ý xin gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Pháp chế, số 35 Đại Cồ Việt - Hà Nội; điện thoại: 0914.113.603; email: [vupc@moet.gov.vn](mailto:vupc@moet.gov.vn)) trước ngày *20/01/2020*

(Dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, PC.

  
**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

  
**Nguyễn Hữu Độ**

Số: /TTr-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

<b>DỰ THẢO</b> <b>26-12-2019</b>
-------------------------------------

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của**  
**Luật Giáo dục**

Kính gửi: Chính phủ

Ngày 26/7/2019, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 936/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 7, Bộ Giáo dục và Đào tạo được phân công chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan liên quan xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục (sau đây gọi là dự thảo Nghị định). Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Giáo dục và Đào tạo kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định với những nội dung như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

Ngày 14/6/2019, Quốc hội khoá XIV đã thông qua Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 (sau đây gọi tắt là Luật Giáo dục 2019) thay thế Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13) đã khắc phục cơ bản những bất cập của Luật Giáo dục 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục 2009. Tuy nhiên, một số quy định của Luật Giáo dục 2019 mới chỉ dừng lại ở tính nguyên tắc, cần phải có quy định cụ thể hơn để bảo đảm thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn.

Ngày 26/7/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 936/QĐ-TTg. Tại Quyết định này, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giáo dục và Đào tạo dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục (hướng dẫn khoản 3 Điều 47, khoản 5 Điều 70, Điều 79, khoản 1 Điều 85 và Điều 86 về các

nội dung: chuyển đổi loại hình nhà trường từ trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; thời gian nghỉ hè của nhà giáo; phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự, Giáo sư danh dự; học bổng khuyến khích học tập; học bổng chính sách; miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên.

Do đó, để giải quyết các vấn đề nêu trên, việc xây dựng Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục để trình Chính phủ xem xét, ban hành là cần thiết.

## **II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH**

1. Quy định chi tiết các nội dung của Luật Giáo dục 2019 về chuyển đổi loại hình nhà trường từ trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; thời gian nghỉ hè của nhà giáo; phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự, Giáo sư danh dự; học bổng khuyến khích học tập; học bổng chính sách; miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên.

2. Bảo đảm tính phù hợp với quy định của Luật Giáo dục 2019, tính đồng bộ, thống nhất và phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan; kế thừa những quy định còn phù hợp của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11/5/2011 của Chính phủ, Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ); nâng các quy định hiện hành về phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự, thời gian nghỉ hè của nhà giáo, học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng Bộ GDĐT, Thông tư liên tịch thành các quy định của Nghị định.

3. Việc xây dựng, ban hành Nghị định tuân thủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH**

Thực hiện Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 26/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức xây dựng dự thảo Nghị định theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, cụ thể:

1. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập (Quyết định số 2815/QĐ-BGDĐT ngày 16/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) gồm đại diện của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban Dân tộc.

Tổ chức họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập 02 lần (ngày 25/9/2019 và ngày 15/11/2019), gửi dự thảo Nghị định và dự thảo Tờ trình lấy ý kiến Ban soạn thảo, Tổ biên tập 02 lần (ngày 23/10/2019 và ngày 27/11/2019); tổ chức nhiều cuộc họp Thường trực Ban soạn thảo, họp với các Bộ, ngành liên quan.

2. Xây dựng Kế hoạch soạn thảo Nghị định (Kế hoạch số 1023/KH-BST ND ngày 03/10/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3. Xây dựng đề cương Nghị định, dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình Chính phủ; rà soát các quy định hiện hành về phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự, học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách và các quy định có liên quan khác.

4. Tổ chức lấy ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Công văn số...); đăng tải toàn văn dự thảo Nghị định lên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (Công văn số...) và của Bộ Giáo dục và Đào tạo để lấy ý kiến nhân dân.

5. Tổng hợp, phân tích các ý kiến góp ý để tiếp thu vào dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình Chính phủ và gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định (Công văn số...).

6. Ngày /01/2020, Bộ Tư pháp có Báo cáo số...../BC-BTP thẩm định dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và cơ quan, tổ chức có liên quan và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nghiên cứu, tiếp thu và chỉnh sửa dự thảo Nghị định theo các ý kiến góp ý trên và hoàn thiện Hồ sơ trình Chính phủ.

#### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH**

Dự thảo Nghị định gồm 4 Chương và 13 điều, cụ thể như sau:

1. Chương I quy định chung, gồm 05 điều quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự, phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự, thời gian nghỉ hè của nhà giáo.

a) Đối với quy định phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự: Hiện nay được quy định tại Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11/5/2011 của Chính phủ, Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ) và Thông tư số 26/2008/TT-BGDĐT ngày 09/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về trình tự, thủ tục phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự. Dự thảo

Nghị định đã kế thừa và nâng các quy định còn phù hợp tại các văn bản nêu trên thành các quy định của Nghị định;

b) Đối với thời gian nghỉ hè của nhà giáo: hiện nay được quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non; Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông và Thông tư số 15/2017/TT-BGDĐT ngày 09/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

Đối với giảng viên của cơ sở giáo dục đại học, khoản 2 Điều 4 Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên: *“Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác trong nhà trường là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.”*

Để đảm bảo sự ổn định trong việc thực hiện quy định về thời gian nghỉ hè của nhà giáo, dự thảo Nghị định đã nâng các quy định về thời gian nghỉ hè của nhà giáo tại các Thông tư nêu trên thành các quy định của Nghị định. Đồng thời, quy định căn cứ khung kế hoạch thời gian năm học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và điều kiện cụ thể của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời điểm nghỉ hè ở cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn; căn cứ điều kiện của trường trung cấp, trường cao đẳng, hiệu trưởng nhà trường quyết định thời gian nghỉ hè của nhà giáo.

2. Chương II quy định về chuyển đổi loại hình trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, gồm 03 điều (từ Điều 6 đến Điều 8).

Chương này quy định về nội dung, thẩm quyền, hồ sơ và quy trình chuyển đổi trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. Dự thảo Nghị định không quy định việc chuyển đổi trường trung cấp, cao đẳng và cơ sở giáo dục đại học vì đã được quy định tại các Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày

01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp và Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học).

Việc chuyển đổi được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Giáo dục: *Chỉ chuyển đổi loại hình nhà trường từ trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; thực hiện quy định của điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của loại hình nhà trường ở mỗi cấp học, trình độ đào tạo; bảo đảm quyền của giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động và người học; không làm thất thoát đất đai, vốn và tài sản.*

3. Chương III quy định về học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách và miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên, gồm 03 điều (từ Điều 9 đến Điều 11).

a) Đối với quy định học bổng khuyến khích học tập (Điều 9): Hiện nay được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Dự thảo Nghị định đã nâng các quy định tại các văn bản nêu trên thành các quy định của Nghị định và giữ nguyên mức học bổng khuyến khích học tập theo quy định hiện hành.

b) Đối với quy định học bổng chính sách (Điều 10): Hiện nay được thực hiện theo quy định tại: Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập; Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg; Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập; Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư liên tịch số 23/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 28/4/2008 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học

sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Dự thảo Nghị định đã rà soát và nâng các quy định về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên tại các văn bản nêu trên thành các quy định của Nghị định, đồng thời, giữ nguyên mức học bổng chính sách theo quy định hiện hành.

c) Đối với quy định miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên (Điều 11): Dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc, đối tượng được hưởng và giao cho các bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ điều kiện cụ thể để hướng dẫn thực hiện.

4. Chương IV quy định điều khoản thi hành gồm 02 Điều: Hiệu lực thi hành (Điều 12), trách nhiệm thi hành (Điều 13).

## **V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (nếu có)**

1. ...

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Xin gửi kèm Tờ trình này:

- Dự thảo Nghị định.
- Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp.
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.
- Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân.
- Bản sao ý kiến của các Bộ, ngành,
- Các tài liệu khác (nếu có).

**BỘ TRƯỞNG**

### **Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC.

**Phùng Xuân Nhạ**

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /20.../ND-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

**DỰ THẢO 2**  
**Ngày 26-12-2019**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*  
*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,*  
*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật*  
*Giáo dục.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, bao gồm: phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự, Giáo sư danh dự; thời gian nghỉ hè của nhà giáo; chuyển đổi loại hình trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách; miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập; trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập; trường mầm non, lớp mầm non độc lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non).
2. Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục phổ thông).
3. Trường trung cấp, trường cao đẳng (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục nghề nghiệp).
4. Đại học, trường đại học, học viện (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học).



5. Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, trường chuyên, trường năng khiếu (sau đây gọi chung là trường chuyên biệt).

6. Trung tâm giáo dục thường xuyên.

7. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự**

1. Đối tượng được phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự:

a) Nhà giáo, nhà khoa học;

b) Nhà hoạt động chính trị, xã hội.

2. Điều kiện được phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự:

a) Là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, hoặc người nước ngoài có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam, được một cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ của Việt Nam phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam, có uy tín quốc tế, có nhiều thành tích, công lao đóng góp cho tình hữu nghị, cho sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam, được Đại sứ quán nước đó gửi công hàm đề nghị phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự và được một cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ của Việt Nam phong tặng đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Quy trình phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự:

a) Đơn vị có chức năng hợp tác quốc tế thuộc cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ có văn bản đề nghị hiệu trưởng, giám đốc cơ sở giáo dục đại học, nêu rõ thành tích, công lao đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam đối với người được đề nghị, kèm theo lý lịch khoa học.

Hiệu trưởng, giám đốc cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan có liên quan cho ý kiến về người được đề nghị để đảm bảo người được đề nghị hiện không vi phạm pháp luật của Việt Nam, pháp luật của nước họ và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đối với nhà hoạt động chính trị, xã hội người nước ngoài, có

công hàm của Đại sứ quán tại Việt Nam của nước có người được đề nghị phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự;

b) Sau khi nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm a khoản này, hiệu trưởng, giám đốc cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ tổ chức họp Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét về tính xác thực của thành tích công lao đóng góp cho nền giáo dục, khoa học của Việt Nam của người được đề nghị; thông qua biên bản của Hội đồng khoa học và đào tạo về việc đề nghị phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự cho người được đề nghị. Căn cứ quyết nghị của Hội đồng khoa học và đào tạo, hiệu trưởng, giám đốc cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ trình Hội đồng trường xem xét, thông qua. Trên cơ sở nghị quyết của hội đồng trường, hiệu trưởng, giám đốc cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ ra quyết định phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự; tổ chức lễ trao tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự cho người được đề nghị theo quy định;

c) Cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ tự chủ thiết kế, in, cấp phát, quản lý bằng Tiến sĩ danh dự. Bằng tiến sĩ danh dự phải ghi rõ danh hiệu “Tiến sĩ danh dự”, không ghi “học vị Tiến sĩ” và không ghi ngành đào tạo; công khai danh sách người được phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

#### **Điều 4. Phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự**

1. Đối tượng được phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự:

- a) Nhà giáo, nhà khoa học;
- b) Nhà hoạt động chính trị, xã hội.

2. Điều kiện được phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự: Có bằng tiến sĩ và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Quy trình phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự:

a) Đơn vị có chức năng hợp tác quốc tế thuộc cơ sở giáo dục đại học có văn bản đề nghị hiệu trưởng, giám đốc cơ sở giáo dục đại học kèm theo các tài liệu quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này và bản sao bằng tiến sĩ của người được đề nghị phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự.

Hiệu trưởng, giám đốc cơ sở giáo dục đại học có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan có liên quan cho ý kiến về người được đề nghị để đảm bảo người được đề nghị hiện không vi phạm pháp luật của Việt Nam, pháp luật của nước họ và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Việc xem xét để quyết định phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Thẩm quyền phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự: hiệu trưởng, giám đốc cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ quyết định phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự. Quyết định phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự phải ghi rõ danh hiệu “Giáo sư danh dự” và công khai danh sách người được phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

#### **Điều 5. Thời gian nghỉ hè của nhà giáo**

1. Thời gian nghỉ hè của nhà giáo:

a) Thời gian nghỉ hè hằng năm của giáo viên cơ sở giáo dục mầm non là 08 tuần, được hưởng nguyên lương và các phụ cấp, trợ cấp (nếu có);

b) Thời gian nghỉ hè hằng năm của giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, trường chuyên biệt là 08 tuần, bao gồm cả nghỉ phép hằng năm theo quy định của Bộ Luật lao động, được hưởng nguyên lương và các phụ cấp (nếu có);

c) Thời gian nghỉ hè hằng năm của giáo viên trường trung cấp và giảng viên trường cao đẳng là 08 tuần, bao gồm cả nghỉ Tết, nghỉ các ngày lễ, nghỉ phép hằng năm và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ Luật lao động, được hưởng nguyên lương và các phụ cấp (nếu có);

d) Thời gian nghỉ hè hằng năm của giảng viên các cơ sở giáo dục đại học do hiệu trưởng, giám đốc các cơ sở giáo dục đại học quyết định.

2. Căn cứ khung kế hoạch thời gian năm học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và điều kiện cụ thể của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời điểm nghỉ hè ở cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn; căn cứ điều kiện của trường trung cấp, trường cao đẳng, hiệu trưởng nhà trường quyết định thời gian nghỉ hè của nhà giáo.

### **Chương II**

#### **CHUYỂN ĐỔI LOẠI HÌNH TRƯỜNG TƯ THỰC SANG TRƯỜNG TƯ THỰC HOẠT ĐỘNG KHÔNG VÌ LỢI NHUẬN**

**Điều 6. Nội dung chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông tư thực sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận**

Nội dung chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục (gọi chung là trường tư thục) sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, cụ thể như sau:

1. Trường tư thục chuyển đổi phải thực hiện khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế, xác định giá trị tài sản để bàn giao cho trường tư thục sau khi chuyển đổi.

2. Kiểm toán báo cáo tài chính, định giá tài sản của trường tư thục:

a) Thời điểm kiểm toán là thời điểm lập báo cáo tài chính quý hoặc năm gần nhất do hiệu trưởng trường tư thục quyết định, nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm trình hồ sơ chuyển đổi;

b) Việc kiểm toán báo cáo tài chính, định giá tài sản được thực hiện bằng đơn vị đồng Việt Nam, do một tổ chức có chức năng kiểm toán, định giá theo quy định của pháp luật;

c) Báo cáo kiểm toán phải phân loại vốn góp theo nguồn gốc hình thành: vốn góp ban đầu và vốn góp trong quá trình hoạt động của trường tư thục từ tổ chức, cá nhân; vốn từ biểu, tặng hoặc được cấp phát từ các nguồn tài chính hợp pháp; vốn được hình thành trong quá trình hoạt động của trường tư thục; vốn vay, thuê của tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài;

d) Báo cáo kiểm toán và chứng thư thẩm định giá phải được niêm yết công khai, đảm bảo người lao động của trường tư thục được thuận tiện theo dõi và giám sát.

3. Xử lý đất đai, vốn góp, tài sản của trường tư thục khi chuyển đổi:

a) Về đất đai: Trường tư thục có trách nhiệm bàn giao toàn bộ diện tích đất đang sử dụng cho trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. Trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, không được thay đổi mục đích sử dụng. Quá trình chuyển đổi thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản lý, sử dụng đất đai đối với các cơ sở giáo dục theo quy định tại Luật Đất đai;

b) Về vốn góp: Phần vốn góp của nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có) được xử lý theo thứ tự sau đây: Tiếp tục là nhà đầu tư của nhà trường; chuyển nhượng phần vốn góp cho nhà trường hoặc nhà đầu tư khác trong trường; chuyển nhượng phần vốn góp cho nhà đầu tư khác ngoài trường;

c) Về tài sản: Tài sản do biếu, tặng hoặc cấp phát là tài sản sở hữu chung hợp nhất không phân chia và được chuyển thành tài sản sở hữu chung hợp nhất không phân chia của trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, sử dụng theo nguyên tắc bảo tồn và phát triển;

d) Sau khi nhận được quyết định chuyển đổi, trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận kế thừa các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán và nghĩa vụ tài sản khác của trường tư thực.

4. Tổ chức và nhân sự của trường tư thực khi chuyển đổi:

a) Về tổ chức: Sau khi chuyển đổi, trường tư thực phải hoạt động theo quy chế tổ chức của trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận;

b) Đối với người lao động: Trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận ký hợp đồng lao động với giáo viên, cán bộ quản lý và người lao động khác theo hướng đảm bảo tiền lương và các chế độ khác không thấp hơn trước khi chuyển đổi;

c) Đối với người học: Trường tư thực thông báo kế hoạch chuyển đổi trước kết thúc năm học ít nhất 01 học kỳ để người học chủ động trong việc học tập.

Người học tiếp tục học ở trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận và được duy trì mức học phí hoặc miễn học phí như đang học ở trường tư thực cho đến khi kết thúc học kỳ hiện thời. Mức học phí của học kỳ tiếp theo khi trường tư thực đã thực hiện chuyển đổi do trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận tự quyết định theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nếu người học có nhu cầu chuyển khỏi trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận mới chuyển đổi, được trường khác tiếp nhận thì trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận phải tạo điều kiện để học sinh đó chuyển trường.

**Điều 7. Thẩm quyền, hồ sơ và quy trình chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận**

1. Thẩm quyền chuyển đổi:

a) Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định chuyển đổi đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định chuyển đổi đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận trong đó nêu rõ: sự cần thiết phải chuyển đổi; tôn chỉ, mục đích hoạt động không vì lợi nhuận; phần vốn góp, phần tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục (nếu có); cam kết việc sử dụng phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục theo quy định;

b) Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục đồng ý chuyển sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hàng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục;

c) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận;

d) Các minh chứng khác kèm theo: Báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tiền vốn, tài sản, tổ chức và nhân sự của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục chuyển đổi sang trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ tư thục hoạt động không vì lợi nhuận;

đ) Đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý;

e) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Quy trình chuyển đổi như sau:

a) Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục tùy theo nhà đầu tư thành lập, gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện kèm theo bản mềm đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức thẩm định hồ sơ, quyết định;

c) Trường hợp hồ sơ không bảo đảm đúng quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này gửi văn bản thông báo cho nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục và nêu rõ lý do.

**Điều 8. Thẩm quyền, hồ sơ và quy trình chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận**

1. Thẩm quyền chuyển đổi:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển đổi đối với trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chuyển đổi đối với trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động;

2. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận trong đó nêu rõ: sự cần thiết phải chuyển đổi; tôn chỉ, mục đích hoạt động không vì lợi nhuận; phần vốn góp, phần tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của nhà trường (nếu có); cam kết việc sử dụng phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi của trường theo quy định;

b) Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục đồng ý chuyển sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm hoạt động không vì lợi

nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục phổ thông tư thục;

c) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận;

d) Các minh chứng khác kèm theo: Báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tiền vốn, tài sản, tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận;

đ) Đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý;

e) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

### 3. Quy trình chuyển đổi:

a) Cơ sở giáo dục phổ thông tư thục tùy theo nhà đầu tư thành lập, gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện kèm theo bản mềm đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này này tổ chức thẩm định hồ sơ, quyết định;

c) Trường hợp hồ sơ không bảo đảm đúng quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này gửi văn bản thông báo cho cơ sở giáo dục phổ thông tư thục và nêu rõ lý do.

## Chương III

### **HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP, HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH VÀ MIỄN, GIẢM GIÁ VÉ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG CHO HỌC SINH, SINH VIÊN**

#### **Điều 9. Học bổng khuyến khích học tập**

##### 1. Đối tượng:

a) Học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường đại học, học sinh trường chuyên có hạnh kiểm tốt, học lực giỏi trong kỳ xét, cấp học bổng có



điểm môn chuyên của học kỳ xét cấp từ 8,5 trở lên hoặc đạt một trong các giải từ khuyến khích trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế của năm đó;

b) Học sinh các trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao đạt huy chương trong cuộc thi cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế của năm học đó, có học lực đạt từ mức trung bình, hạnh kiểm từ loại khá trở lên;

c) Học sinh, sinh viên đang học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét cấp học bổng thì được nhà trường đưa vào diện xét cấp học bổng khuyến khích học tập;

d) Học sinh, sinh viên đang học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét cấp học bổng thì được nhà trường đưa vào diện xét, cấp học bổng khuyến khích học tập.

## 2. Mức học bổng đối với học sinh phổ thông:

a) Đối với các trường chuyên, các trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao: Mức học bổng cấp cho một học sinh một tháng tối thiểu bằng ba lần mức học phí hiện hành của trường trung học phổ thông chuyên tại địa phương;

b) Đối với trung học phổ thông chuyên trong các trường đại học: Mức học bổng cấp cho một học sinh do hiệu trưởng nhà trường quy định nhưng không thấp hơn mức trần học phí hiện hành mà học sinh đó phải đóng tại trường;

c) Đối với những trường không thu học phí: Mức học bổng tối thiểu bằng ba lần mức trần học phí của trường trung học phổ thông tại địa phương.

## 3. Mức học bổng đối với học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học:

a) Học bổng loại khá: Mức học bổng bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành nghề mà học sinh, sinh viên đó phải đóng tại trường do Hiệu trưởng hoặc Giám đốc quy định (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) đối với học sinh, sinh viên có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại khá trở lên. Đối với các trường tự thực mức học bổng tối thiểu do Hiệu trưởng quy định.

Đối với những ngành nghề đào tạo không thu học phí thì áp dụng theo đơn giá được Nhà nước đặt hàng cho nhóm ngành đào tạo của trường;

b) Học bổng loại giỏi: Mức học bổng cao hơn loại khá do Hiệu trưởng quy định đối với học sinh, sinh viên có điểm trung bình chung học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên;

c) Học bổng loại xuất sắc: Mức học bổng cao hơn loại giỏi do Hiệu trưởng quy định đối với học sinh, sinh viên có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại xuất sắc;

d) Điểm trung bình chung học tập và kết quả rèn luyện quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này được xác định theo quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành. Điểm trung bình chung học tập chỉ được lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất

#### 4. Nguồn học bổng khuyến khích học tập:

a) Đối với các trường chuyên, trường năng khiếu: Học bổng khuyến khích học tập được bố trí trong dự toán chi ngân sách địa phương để cấp cho tối thiểu 30% số học sinh chuyên của trường. Đối với khối trung học phổ thông chuyên trong trường đại học, học bổng khuyến khích học tập được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước do Hiệu trưởng quyết định;

b) Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học: Học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu bằng 8% nguồn thu học phí đối với trường công lập và tối thiểu 2% nguồn thu học phí đối với trường tư thục.

#### 5. Nguyên tắc cấp học bổng:

a) Đối với học sinh phổ thông: Học bổng được cấp theo từng học kỳ và cấp 9 tháng theo biên chế năm học;

b) Đối với học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học: Học bổng được cấp theo từng học kỳ và cấp 10 tháng trong năm học. Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, trợ cấp xã hội, chính sách ưu đãi thì vẫn được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định tại Nghị định này.

#### 6. Trình tự xét, cấp học bổng đối với học sinh phổ thông:

a) Đối với trường chuyên và trường năng khiếu: Hiệu trưởng xác định số suất học bổng cho từng lớp học và căn cứ vào học bổng của năm để cấp cho học sinh theo thứ tự ưu tiên: Giải quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, điểm môn

chuyên (đối với các trường chuyên) hoặc kết quả học tập (đối với các trường năng khiếu);

b) Đối với trường chuyên trong cơ sở giáo dục đại học: Hiệu trưởng xác định số suất học bổng và mức học bổng cho từng khối, lớp học căn cứ vào học bổng của năm để xét, cấp cho học sinh theo thứ tự ưu tiên: Giải quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, điểm môn chuyên.

7. Trình tự xét, cấp học bổng đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học:

a) Hiệu trưởng căn cứ vào nguồn học bổng khuyến khích học tập xác định số lượng suất học bổng khuyến khích học tập cho từng khóa học, ngành học. Trong trường hợp nếu số lượng học sinh, sinh viên thuộc diện được xét, cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì việc xét, cấp học bổng do Hiệu trưởng quy định;

b) Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên thực hiện xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định;

c) Học sinh, sinh viên đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ được xét, cấp học bổng theo số lượng tín chỉ, trong đó 15 tín chỉ được tính tương đương với một học kỳ.

### **Điều 10. Học bổng chính sách**

1. Đối tượng được xét cấp học bổng chính sách gồm: Sinh viên hệ cử tuyển; học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú; học viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật.

2. Mức hưởng:

a) Đối với học viên học hệ cử tuyển, học sinh các trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú; học viên học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật: Mức học bổng bằng 80% mức lương cơ sở/tháng;

b) Đối với học viên là thương binh thuộc hộ nghèo học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật: Mức học bổng bằng 100% mức lương cơ sở/tháng.

3. Nguyên tắc hưởng:

a) Mỗi học sinh, sinh viên chỉ được hỗ trợ 01 lần khi học trình độ đại học hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ trung cấp theo quy định tại Điều này;

b) Trường hợp học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách cùng lúc thì chỉ được hưởng 01 chính sách cao nhất hoặc học đồng thời nhiều ngành, nhiều cơ sở giáo dục thì chỉ được hưởng chính sách ở 01 ngành tại 01 cơ sở giáo dục;

c) Học sinh, sinh viên là đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Điều này là các đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập thì vẫn được hưởng các chính sách trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập theo quy định;

d) Học sinh, sinh viên bị kỷ luật buộc thôi học hoặc bị đình chỉ học tập thì không được hưởng các chính sách quy định tại Điều này kể từ thời điểm quyết định kỷ luật có hiệu lực hoặc trong thời gian bị đình chỉ;

đ) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm, số năm học được hưởng chính sách không được vượt quá số năm hoặc số học kỳ tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo tương ứng với các ngành học theo quy định. Riêng đối với năm học cuối, học sinh, sinh viên được hưởng theo số tháng thực học.

Đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học nếu bị lưu ban thì năm học lưu ban đầu tiên vẫn được hưởng học bổng chính sách theo quy định;

e) Đối với các chương trình đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun, tín chỉ thì học bổng chính sách được cấp theo thời gian đào tạo quy đổi nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề và trình độ đào tạo tương đương đối với chương trình đào tạo theo niên chế, được tính bằng công thức dưới đây:

$$\begin{array}{l} \text{Học bổng chính sách} \\ \text{theo mô-đun, tín chỉ} \\ \text{trong khoảng thời gian} \\ \text{xác định để tính học} \\ \text{bổng chính sách} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số học} \\ \text{bổng chính sách} \\ \text{của chương trình} \\ \text{đào tạo theo niên} \\ \text{chế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số mô-đun, tín chỉ} \\ \text{học trong khoảng} \\ \text{thời gian xác định} \\ \text{để tính học bổng} \\ \text{chính sách} \end{array}$$

---

Tổng số mô-đun, tín chỉ

*Trong đó:*

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số học bổng} \\ \text{chính sách của chương} \\ \text{trình đào tạo theo niên} \\ \text{chế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức học bổng} \\ \text{chính sách 01} \\ \text{tháng của 01 học} \\ \text{sinh, sinh viên} \\ \text{của chương trình} \\ \text{đào tạo theo niên} \\ \text{chế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số tháng học của cả} \\ \text{khóa học của} \\ \text{chương trình đào} \\ \text{tạo theo niên chế} \end{array}$$

g) Không áp dụng học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học văn bằng hai, đào tạo theo địa chỉ, hình thức đào tạo từ xa, liên kết đào tạo và vừa làm vừa học.

#### 4. Hồ sơ hưởng chính sách:

a) Đối với học sinh, sinh viên hệ cử tuyển: Bản cam kết của học sinh, sinh viên, có xác nhận của của nhà trường nơi học sinh, sinh viên đang theo học (Phụ lục I);

b) Đối với học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú: Bản sao giấy khai sinh; bản sao có chứng thực giấy báo trúng tuyển (hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu);

c) Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật: Đơn đề nghị (Phụ lục II và Phụ lục III); bản sao giấy khai sinh; bản sao có chứng thực giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu) đối với học sinh, sinh viên là người khuyết tật; trường hợp học sinh, sinh viên chưa có giấy xác nhận khuyết tật thì bổ sung bản sao có chứng thực (hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu) quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật; bản sao có chứng thực thẻ thương binh (hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu) đối với học sinh, sinh viên là thương binh.

#### 5. Trình tự xét, cấp học bổng:

a) Đối với học sinh, sinh viên hệ cử tuyển:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhập học, học sinh, sinh viên nộp hồ sơ theo quy định (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) về sở nội vụ đối với học sinh, sinh viên trường đại học, trường cao đẳng sư phạm, trường trung cấp sư phạm, hoặc sở lao động - thương binh và xã hội đối với học sinh trường trung cấp, sinh viên trường cao đẳng trừ sinh viên trường cao đẳng sư phạm, học sinh

trường trung cấp sư phạm. Mỗi học sinh, sinh viên chỉ nộp 01 bộ hồ sơ 01 lần để đề nghị cấp học bổng trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục;

- Sở nội vụ, sở lao động - thương binh và xã hội tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, lập danh sách, dự toán nhu cầu kinh phí (Phụ lục IV) và thực hiện việc chi trả học bổng chính sách cho học sinh, sinh viên theo quy định. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm đúng quy định, sở nội vụ, sở lao động - thương binh và xã hội có trách nhiệm thông báo cho người học trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

- Học sinh, sinh viên nhận học bổng chính sách trực tiếp tại sở nội vụ, sở lao động - thương binh và xã hội hoặc gián tiếp thông qua tài khoản ngân hàng của học sinh, sinh viên theo định kỳ xét, cấp học bổng chính sách.

b) Đối với học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú:

- Khi nhập học, học sinh nộp hồ sơ theo quy định cho nhà trường nơi học sinh đang theo học để xét, cấp học bổng chính sách. Mỗi học sinh chỉ nộp 01 bộ hồ sơ 01 lần để đề nghị cấp học bổng trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục;

- Các cơ sở giáo dục tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, lập danh sách, dự toán nhu cầu kinh phí (Phụ lục IV) gửi về cơ quan quản lý trực tiếp. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm đúng quy định, cơ sở giáo dục có trách nhiệm thông báo cho người học trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

- Học sinh nhận học bổng chính sách tại cơ sở giáo dục đang theo học theo định kỳ xét, cấp học bổng chính sách theo quy định.

c) Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhập học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông báo cho học viên về chế độ học bổng chính sách, thời gian nộp hồ sơ và hướng dẫn sinh viên nộp hồ sơ theo quy định. Mỗi học viên chỉ phải nộp 01 bộ hồ sơ 01 lần để đề nghị cấp học bổng trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Đối với học viên thuộc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: hiệu trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp, lập danh sách và dự toán kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên (Phụ lục IV) trình cơ quan quản lý trực tiếp phê duyệt, tổng hợp

gửi cơ quan tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm đúng quy định, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có trách nhiệm thông báo cho người học trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

- Đối với học viên của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực: Làm đơn đề nghị (Phụ lục III) gửi cơ sở giáo dục nghề nghiệp nơi theo học để xác nhận vào đơn trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn và hướng dẫn học viên gửi hồ sơ về phòng lao động - thương binh và xã hội nơi học viên có hộ khẩu thường trú. Phòng lao động - thương binh và xã hội tổ chức thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách và xây dựng dự toán kinh phí thực hiện gửi cơ quan tài chính cùng cấp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, phòng lao động - thương binh và xã hội có trách nhiệm thông báo cho người học trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

- Trường hợp học viên không nộp đủ hồ sơ theo quy định thì chỉ được chi trả học bổng chính sách tính từ ngày cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phòng lao động - thương binh và xã hội nhận đủ hồ sơ theo quy định và không được truy lĩnh học bổng chính sách đối với thời gian đã học từ trước thời điểm học viên nộp đủ hồ sơ theo quy định.

#### 5. Kinh phí thực hiện học bổng chính sách:

a) Kinh phí thực hiện học bổng chính sách quy định tại Nghị định này được cân đối trong dự toán chi ngân sách nhà nước của lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp hàng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước;

b) Ngân sách Trung ương đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc các Bộ, ngành Trung ương quản lý; hỗ trợ ngân sách địa phương để thực hiện chính sách cho các đối tượng học ở các cơ sở giáo dục đại học tư thực, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực, cơ sở giáo dục đại học công lập do địa phương quản lý;

c) Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên hệ cử tuyển không phân biệt cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học nơi học sinh, sinh viên đang theo học

thuộc các Bộ, ngành Trung ương hoặc do địa phương quản lý và đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ học bổng chính sách đối với học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú đang theo học tại các cơ sở giáo dục do địa phương quản lý.

#### 6. Phương thức chi trả học bổng chính sách:

a) Đối với học sinh, sinh viên hệ cử tuyển: Căn cứ vào dự toán kinh phí sự nghiệp giáo dục đã được thông báo, sở nội vụ, sở lao động - thương binh và xã hội theo thẩm quyền thực hiện việc quản lý kinh phí, tổ chức cấp học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên thuộc diện được hưởng học bổng chính sách theo quy định.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương và điều kiện của cơ sở giáo dục có học sinh, sinh viên thuộc diện được hưởng học bổng chính sách, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh uỷ quyền chủ động lựa chọn hình thức chuyển tiền theo một trong các phương thức: Trực tiếp chuyển kinh phí cho các cơ sở giáo dục theo hợp đồng, cấp tiền mặt trực tiếp cho gia đình người học, chuyển qua tài khoản hoặc các hình thức chuyển tiền hợp pháp khác (nếu có) cho người học;

b) Đối với học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú: Căn cứ vào dự toán kinh phí sự nghiệp giáo dục đã được thông báo, các cơ sở giáo dục thực hiện việc quản lý kinh phí, tổ chức cấp học bổng đối với học sinh thuộc diện được hưởng học bổng chính sách theo quy định;

c) Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật:

- Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Cơ sở giáo dục nơi học viên đang theo học chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả học bổng chính sách trực tiếp bằng tiền mặt cho học viên;

- Đối với học viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Phòng lao động - thương binh và xã hội nơi học viên có hộ khẩu thường trú chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả học bổng chính sách cho học viên theo một trong các phương thức: Cấp tiền mặt trực tiếp, chuyển qua tài khoản hoặc các hình thức chuyển tiền hợp pháp khác (nếu có).



7. Thời gian cấp học bổng chính sách: Học bổng chính sách được cấp hai lần trong năm học, mỗi lần cấp 6 tháng, lần thứ nhất cấp vào tháng 10, lần thứ hai cấp vào tháng 3. Trường hợp học sinh, sinh viên, học viên chưa nhận được học bổng chính sách theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ cấp học bổng tiếp theo.

8. Phương thức bồi hoàn học bổng chính sách đối với sinh viên hệ cử tuyển: Sinh viên hệ cử tuyển tự thôi học hoặc bị kỷ luật buộc thôi học thì phải bồi hoàn toàn bộ số tiền học bổng đã nhận cho cơ quan cấp học bổng.

9. Lập dự toán kinh phí: Hằng năm, căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; căn cứ số lượng đối tượng thuộc diện được hưởng học bổng chính sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ ngành, cơ quan trung ương xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí tổng hợp chung trong dự kiến nhu cầu dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương, của Bộ, ngành gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch. Cụ thể như sau:

a) Các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập căn cứ mức hỗ trợ và số lượng đối tượng được chính sách hỗ trợ để lập danh sách, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan chủ quản thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Sở giáo dục và đào tạo, sở nội vụ, sở lao động - thương binh và xã hội có trách nhiệm tổng hợp số đối tượng được hưởng học bổng chính sách, gửi về sở tài chính để tổng hợp trong dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương;

c) Phòng lao động - thương binh và xã hội căn cứ mức hỗ trợ và số lượng đối tượng được hưởng học bổng chính sách để lập danh sách, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định và tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền để tổng hợp trong dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương;

d) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng, tổng hợp và quản lý kinh phí thực hiện chi trả học bổng chính sách cho các đối tượng quy định tại Điều này, gửi dự toán kinh phí về cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20 tháng 7 hằng năm để tổng hợp chung trong dự kiến nhu cầu dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương, của các bộ, ngành gửi Bộ Tài chính;

đ) Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm định báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện học bổng chính sách của các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành ở Trung ương và của các địa phương để trình Chính phủ quyết định cấp kinh phí cho các bộ, ngành ở Trung ương và các địa phương để đảm bảo việc thực hiện các chính sách.

10. Phân bổ dự toán: Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả học bổng chính sách cho học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục, các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo chế độ quy định;

b) Các bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định phân bổ kinh phí thực hiện học bổng chính sách cho các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc theo chế độ quy định.

11. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí:

a) Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thực hiện và Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành;

b) Hằng năm, các bộ, ngành, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính kết quả thực hiện việc cấp kinh phí cho học sinh, sinh viên vào thời điểm kết thúc năm học.

**Điều 11. Miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên**

1. Đối với dịch vụ công cộng về giao thông:

a) Học sinh, sinh viên được giảm giá vé tàu hỏa, xe ô tô buýt;

b) Đơn vị tham gia vận tải công cộng phát hành vé giảm giá cho học sinh, sinh viên. Để được giảm giá vé dịch vụ, học sinh, sinh viên xuất trình thẻ học sinh, sinh viên.

2. Đối với dịch vụ công cộng về giải trí, tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa:

a) Học sinh, sinh viên được giảm giá vé dịch vụ khi trực tiếp sử dụng các dịch vụ gồm: bảo tàng, di tích lịch sử, thư viện, triển lãm;

b) Cơ sở văn hóa, giải trí phát hành vé giảm giá cho học sinh, sinh viên. Để được giảm giá vé, giá dịch vụ, học sinh, sinh viên xuất trình thẻ học sinh, sinh viên.

3. Bộ Giao thông vận tải trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện khoản 1 Điều này. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện khoản 2 Điều này.

Căn cứ điều kiện cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên thuộc thẩm quyền quản lý.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 12. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.

3. Bãi bỏ Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Bãi bỏ các quy định về học bổng khuyến khích học tập và học bổng chính sách tại: Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các

trường đào tạo công lập; Quyết định số 239/1999/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi khoản a Điều 1 của Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập; Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập.

### **Điều 13. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**



## PHỤ LỤC I

(Kèm theo Nghị định số ..../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm 2020 của Chính phủ)

### CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### BẢN CAM KẾT

Tôi là .....

Sinh viên/học sinh lớp.....khóa....., khoa.....

Trường: .....

Địa chỉ thường trú.....

Số chứng minh nhân dân (Thẻ căn cước công dân):.....ngày cấp:.....nơi cấp:.....

Tôi đã nghiên cứu kỹ và xin cam kết thực hiện các nội dung về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên hệ cử tuyển được quy định tại Nghị định số.... ngày... tháng.... năm... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục .

Nếu trong trường hợp phải bồi hoàn, tôi xin cam kết hoàn trả số tiền học bổng được nhận theo đúng với các quy định của pháp luật.

**Người viết cam kết**

(Ký và ghi rõ họ tên)

#### GIẤY XÁC NHẬN CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trường .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Xác nhận anh/chị (Chữ in hoa, có dấu) .....

là sinh viên/ học sinh năm thứ ..... Khoá học: .....

Giấy xác nhận này để làm căn cứ xét, cấp học bổng chính sách theo quy định hiện hành.

Trong trường hợp học sinh, sinh viên bị kỷ luật, đình chỉ học tập hoặc buộc thôi học, nhà trường sẽ gửi thông báo kịp thời về địa phương.

....., ngày .... tháng .... năm .....

**T/M NHÀ TRƯỜNG**

(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC II***(Kèm theo Nghị định số ..../..../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ)***CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH**

Kính gửi:

Họ và tên:

Dân tộc:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Lớp:

Khóa:

Khoa:

Mã số học sinh, sinh viên:

Thuộc đối tượng: ..... *(ghi rõ đối tượng được hưởng học bổng chính sách)*

Căn cứ Nghị định số.... ngày.... tháng... năm... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét để cấp học bổng chính sách theo quy định.

....., ngày .... tháng .... năm .....

**Xác nhận của Khoa***(Quản lý học sinh, sinh viên)***Người làm đơn***(Ký và ghi rõ họ tên)*

**PHỤ LỤC III**

*(Kèm theo Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH**

**Kính gửi:** - Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (cấp huyện);  
 - Cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Họ và tên:

Dân tộc:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Lớp:

Khóa:

Khoa:

Họ tên cha/mẹ học sinh, sinh viên:

Hộ khẩu thường trú (ghi đầy đủ):

Xã (Phường):..... Huyện (Quận): .....

Tỉnh (Thành phố): .....

Mã số học sinh, sinh viên:

Thuộc đối tượng: ..... *(ghi rõ đối tượng được hưởng chính sách)*

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét để cấp học bổng chính sách theo quy định.

....., ngày .... tháng .... năm.....

**Người làm đơn***(Ký và ghi rõ họ tên)*



**Xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp: .....

Xác nhận anh/chị: .....

Hiện là học sinh, sinh viên năm thứ .....Học kỳ: .....Năm

học..... lớp..... khoa .....khóa học .....thời gian khóa học..... (năm) hệ đào tạo..... của nhà trường.

Kỷ luật: .....(ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có).

Đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét cấp học bổng chính sách cho anh/chị theo quy định.

....., ngày .... tháng .... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, đóng dấu)*

**PHỤ LỤC IV***(Kèm theo Nghị định số ..../..../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ)***CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....****Đơn vị thực hiện.....****DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH ĐỔI  
VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN****Năm ...***Thực hiện theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục**Đơn vị tính: đồng*

TT	Nội dung	Ngày tháng năm sinh	Loại đối tượng chính sách	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức học bổng chính sách/tháng	Kinh phí hỗ trợ
		(1)		(2)	(3)	(4)	(6)=(3)*(4)
	<b>Tổng số</b>						
1	Sinh viên A						
2	Sinh viên B						
3	Sinh viên C						

....., ngày tháng năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)